

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017**

---

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 1

Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

**MẪU SỐ B 01a-DNPNT**

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2017               | 31/12/2016               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>895,791,411,740</b>   | <b>860,944,545,290</b>   |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 5           | 231,917,267,385          | 294,534,377,663          |
| 1. Tiền                                     | 111        |             | 97,417,267,385           | 53,534,377,663           |
| 2. Các khoản tương đương tiền               | 112        |             | 134,500,000,000          | 241,000,000,000          |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn     | 120        | 6           | 244,188,259,360          | 289,559,374,481          |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                          | 121        |             | 244,881,694,390          | 294,398,842,347          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)     | 129        |             | (693,435,030)            | (4,839,467,866)          |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130        |             | 245,790,386,563          | 106,509,569,042          |
| 1. Phải thu của khách hàng                  | 131        |             | 121,598,570,410          | 126,588,282,974          |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm          | 131.1      | 7           | 60,497,036,979           | 59,755,856,440           |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng           | 131.2      | 8           | 61,101,533,431           | 66,832,426,534           |
| 2. Trả trước cho người bán                  | 132        |             | 2,928,644,973            | 2,088,086,114            |
| 4. Các khoản phải thu khác                  | 136        | 9           | 160,580,400,891          | 16,943,701,142           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)    | 139        |             | (39,317,229,711)         | (39,110,501,188)         |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 15,585,544,564           | 13,886,581,199           |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 10          | 14,969,144,068           | 13,238,813,921           |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ          | 151.1      |             | 13,344,437,364           | 12,098,725,498           |
| 1.2. Chi phí trả trước chưa phân bổ         | 151.2      |             | 1,624,706,704            | 1,140,088,423            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             |                          | 31,366,782               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154        | 15          | 616,400,496              | 616,400,496              |
| VIII. Tài sản tái bảo hiểm                  | 190        | 11          | 158,309,953,868          | 156,454,642,905          |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái: bảo hiểm        | 191        |             | 72,635,803,357           | 70,485,217,921           |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm  | 192        |             | 85,674,150,511           | 85,969,424,984           |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>213,241,777,113</b>   | <b>214,214,531,993</b>   |
| I- Các khoản phải thu dài hạn               | 210        | 9           | 9,536,939,598            | 9,475,031,828            |
| 4. Phải thu dài hạn khác                    | 218        |             | 9,536,939,598            | 9,475,031,828            |
| 4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm                        | 218.1      |             | 7,000,000,000            | 7,000,000,000            |
| 4.2. Phải thu dài hạn khác                  | 218.2      |             | 2,536,939,598            | 2,475,031,828            |
| II. Tài sản cố định                         | 220        |             | 7,458,630,760            | 6,446,926,997            |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 12          | 7,401,598,302            | 6,383,236,969            |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 22,637,318,950           | 21,144,068,041           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 223        |             | (15,235,720,648)         | (14,760,831,072)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 13          | 57,032,458               | 63,690,028               |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 1,310,350,000            | 1,310,350,000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 229        |             | (1,253,317,542)          | (1,246,659,972)          |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn      | 250        | 6           | 194,314,282,261          | 194,314,282,261          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                      | 258        |             | 194,314,282,261          | 194,314,282,261          |
| V. Tài sản dài hạn khác                     | 260        |             | 1,931,924,494            | 3,978,290,907            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        |             | 1,931,924,494            | 3,978,290,907            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>1,109,033,188,853</b> | <b>1,075,159,077,283</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 1

Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

|   |            |    |                          |                          |
|---|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>300</b> |    | <b>603,140,254,902</b>   | <b>559,450,158,399</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                       | <b>310</b> |    | <b>602,845,362,426</b>   | <b>555,837,959,172</b>   |
| 2. Phải trả cho người bán                                   | 312        |    | 102,148,473,242          | 89,671,668,395           |
| 2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                          | 312.1      | 14 | 101,826,207,870          | 88,098,456,438           |
| 2.2. Phải trả khác cho người bán                            | 312.2      |    | 322,265,372              | 1,573,211,957            |
| 3. Người mua trả tiền trước                                 | 313        |    | 7,150,615,289            | 6,223,838,546            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 314        | 15 | 6,402,033,976            | 8,164,329,253            |
| 5. Phải trả cho người lao động                              | 315        |    | 5,253,772,799            | 9,917,936,334            |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác               | 319        | 16 | 3,733,501,311            | 3,961,632,296            |
| 9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                       | 319.1      | 16 | 11,465,401,797           | 7,812,612,599            |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                                | 323        |    | 289,219,806              | 634,719,806              |
| 13. Dự phòng nghiệp vụ                                      | 329        | 17 | 466,402,344,206          | 429,451,221,943          |
| 13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 329.1      |    | 262,915,533,618          | 240,875,146,511          |
| 13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2      |    | 167,632,619,114          | 153,700,221,956          |
| 13.3. Dự phòng dao động lớn                                 | 329.3      |    | 35,854,191,474           | 34,873,853,476           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                       | <b>330</b> |    | <b>294,892,476</b>       | <b>3,612,199,227</b>     |
| 3. Phải trả dài hạn khác                                    | 333        |    | 51,000,000               | 1,000,000                |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                                 | 338        |    | 243,892,476              | 3,611,199,227            |
| <b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |    | <b>505,892,933,951</b>   | <b>515,708,918,884</b>   |
| Vốn chủ sở hữu  | 410        | 18 | 505,892,933,951          | 515,708,918,884          |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                | 411        |    | 500,000,000,000          | 500,000,000,000          |
| 9. Quỹ dự trữ bắt buộc                                      | 419        |    | 10,183,387,577           | 10,183,387,577           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                       | 421        |    | (4,290,453,626)          | 5,525,531,307            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                  | <b>440</b> |    | <b>1,109,033,188,853</b> | <b>1,075,159,077,283</b> |



Bùi Thiện Mỹ  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Hoàng Mai  
Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng  
Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính Quý 1  
Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 02a-DNPNT

Đơn vị: VND

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

| Chỉ tiêu   | Mã số | Quý 1/2017      | Quý 1/2016     | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/03/2017 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 31/03/2016 |
|--|-------|-----------------|----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                     | 10    | 85,450,800,974  | 50,708,573,391 | 85,450,800,974                      | 50,708,573,391                      |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 12    | 8,327,289,107   | 9,571,214,845  | 8,327,289,107                       | 9,571,214,845                       |
| 3. Thu nhập khác   | 13    | 50,891,596      | 46,480,695     | 50,891,596                          | 46,480,695                          |
| 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                        | 20    | 92,515,299,961  | 51,117,608,339 | 92,515,299,961                      | 51,870,108,339                      |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính                                       | 22    | (715,274,306)   | 877,672,122    | (715,274,306)                       | 877,672,122                         |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 23    | 11,844,087,911  | 7,859,886,163  | 11,844,087,911                      | 7,107,386,163                       |
| 7. Chi phí khác  | 24    | 853,044         | (78,303)       | 853,044                             | (78,303)                            |
| 8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=10+12+13-20-21-22-23-24) | 50    | (9,815,984,933) | 471,180,612    | (9,815,984,933)                     | 471,180,612                         |
| 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | -               | 103,659,735    | -                                   | 103,659,735                         |
| 10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51)           | 60    | (9,815,984,933) | 367,520,877    | (9,815,984,933)                     | 367,520,877                         |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 1

Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Quý 1 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 02a-DNPNT

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

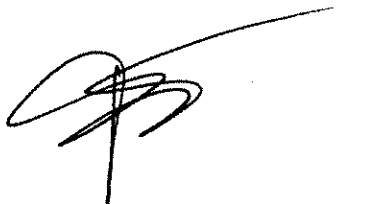
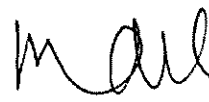
| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1/2017             | Quý 1/2016 (Phần lợi nhuận) |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------------|
| <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>  | <b>1</b>  | <b>19</b>   | <b>119,564,186,532</b> | <b>86,382,693,315</b>       |
| - Phí bảo hiểm gốc  | 1.1       |             | 136,563,155,788        | 88,647,031,970              |
| - Phí nhận tái bảo hiểm   | 1.2       |             | 5,041,417,851          | 7,176,231,352               |
| - Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm   | 1.3       |             | 22,040,387,107         | 9,440,570,007               |
| <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)</b>   | <b>2</b>  | <b>20</b>   | <b>41,622,928,850</b>  | <b>38,875,983,759</b>       |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm  | 2.1       |             | 43,773,514,286         | 38,207,369,761              |
| - Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm  | 2.2       |             | 2,150,585,436          | (668,613,998)               |
| <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>   | <b>3</b>  |             | <b>77,941,257,682</b>  | <b>47,506,709,556</b>       |
| <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b> | <b>4</b>  |             | <b>7,509,543,292</b>   | <b>3,201,863,835</b>        |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm  | 4.1       |             | 7,470,074,792          | 3,185,643,809               |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 4.2       |             | 39,468,500             | 16,220,026                  |
| <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>                                    | <b>10</b> |             | <b>85,450,800,974</b>  | <b>50,708,573,391</b>       |
| <b>6. Chi bồi thường (11.1-11.2)</b>  | <b>11</b> |             | <b>26,972,818,230</b>  | <b>18,713,235,718</b>       |
| - Tổng chi bồi thường   | 11.1      |             | 26,972,818,230         | 18,713,235,718              |
| <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>  | <b>12</b> |             | <b>4,662,461,424</b>   | <b>5,106,477,992</b>        |
| <b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                           | <b>13</b> |             | <b>14,227,671,631</b>  | <b>7,988,386,307</b>        |
| <b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>   | <b>14</b> |             | <b>462,176,490</b>     | <b>1,674,045,149</b>        |
| <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15= 11-12+13-14)</b>   | <b>15</b> | <b>21</b>   | <b>36,075,851,947</b>  | <b>19,921,098,884</b>       |
| <b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>  | <b>16</b> |             | <b>978,337,998</b>     | <b>576,158,916</b>          |
| <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)</b>                                   | <b>17</b> | <b>22</b>   | <b>55,461,110,016</b>  | <b>30,620,350,539</b>       |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm   | 17.1      |             | 6,002,912,041          | 4,203,407,388               |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 17.2      |             | 49,458,197,975         | 26,416,943,151              |
| <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)</b>                                   | <b>18</b> |             | <b>92,515,299,961</b>  | <b>51,117,608,339</b>       |
| <b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)</b>                                     | <b>19</b> |             | <b>(7,064,498,987)</b> | <b>(409,034,948)</b>        |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính Quý 1  
Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Quý 1 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 02a-DNPNT  
Đơn vị: VND**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

|  |    |       |                 |
|--|----|-------|-----------------|
| 15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                   | 20 | -     | -               |
| 16. Giá vốn bất động sản đầu tư                                | 21 | -     | -               |
| 17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản<br>(22=20-21)   | 22 | -     | -               |
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 23 | 23    | 8,327,289,107   |
| 19. Chi phí hoạt động tài chính                                | 24 | 24    | (715,274,306)   |
| 20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)                | 25 |       | 9,042,563,413   |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26 | 25    | 11,844,087,911  |
| 22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh<br>doanh(30=19+22+25-26) | 30 |       | (9,866,023,485) |
| 23. Thu nhập khác  | 31 |       | 50,891,596      |
| 24. Chi phí khác   | 32 |       | 853,044         |
| 25. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                  | 40 |       | 50,038,552      |
| 26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                          | 50 |       | (9,815,984,933) |
| 27. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 51 |       | 103,659,735     |
| 28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                 | 52 | VI.32 | -               |
| 29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)  | 60 |       | (9,815,984,933) |
|  |    |       | 367,520,877     |


Bùi Thiện Mỹ  
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai  
Kế toán trưởngTrần Trọng Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 1 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

MÃ SỐ B 03a-DNPNT  
 Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý 1 |                          |
|--|-----------|----------------------------------|--------------------------|
|  |           | 2017                             | 2016                     |
| I  | 2         | 4                                | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>            |           |                                  |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác  | 1         | 128,439,222,433                  | 106,383,870,635          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ       | 2         | (61,760,223,110)                 | (84,900,275,605)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                           | 3         | (25,266,907,996)                 | (13,224,690,551)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                      | 4         | -                                | -                        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                         | 5         | -                                | -                        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                     | 6         | 421,978,143,708                  | 1,478,814,791            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                    | 7         | (434,506,509,455)                | (8,656,316,267)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b> | <b>28,883,725,580</b>            | <b>1,081,403,003</b>     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>               |           |                                  |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài     | 21        | (1,219,090,909)                  | (1,137,020,000)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài  | 22        | -                                | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác      | 23        | (384,902,261,804)                | (297,846,400,000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị   | 24        | 276,696,933,541                  | 204,000,000,000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 25        | -                                | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 26        | -                                | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia       | 27        | 17,923,583,314                   | 7,518,131,448            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b> | <b>(91,500,835,858)</b>          | <b>(87,465,288,552)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |                                  |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở   | 31        | -                                | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32        | -                                | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                      | 33        | -                                | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | -                                | -                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                       | 34        | -                                | -                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                            | 35        | -                                | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                   | 36        | -                                | (16,000,000,000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>40</b> | <b>-</b>                         | <b>(16,000,000,000)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>        | <b>50</b> | <b>(62,617,110,278)</b>          | <b>(102,383,885,549)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                              | 60        | 294,534,357,663                  | 212,146,243,133          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                                | 61        | 1,917,867,385                    | 1,917,867,385            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>      | <b>70</b> | <b>296,452,224,770</b>           | <b>109,762,357,584</b>   |

Bùi Thiện Mỹ  
 Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai  
 Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 1  
Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPDDC15/KDBH, từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"). Vốn điều lệ của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 500 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 549 người (ngày 31 tháng 03 năm 2016: 293 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và hai mươi ba (23) Công ty trực thuộc, bao gồm: Công ty Bảo hiểm Hàng không Hà Nội, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đà Nẵng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nghệ An, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Phòng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Dương, Công ty Bảo hiểm Hàng không Tây Nguyên, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nam Hồng Hà, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thăng Long, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Ninh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Đô, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Bình, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bắc Giang, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thanh Hóa, Công ty Bảo hiểm Hàng không Vĩnh Phúc, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bình Định, và Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Nam Bộ, Công ty Bảo hiểm Hàng không Sài Gòn, Công ty Bảo hiểm Hàng không Khánh Hòa, Bảo hiểm Hàng không Nam Tây Nguyên, Bảo hiểm Hàng không Quảng Ngãi, Bảo hiểm Hàng không Thủ đô và Sở Giao dịch.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỷ kế toán**

Kỷ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 tới ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Tổng Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến: việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính giá, định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý tài sản tài chính của Tổng Công ty do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)**

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                     | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 31/03/2017<br>(Năm) |
|---------------------|--|
| Phương tiện vận tải | 8  |
| Thiết bị văn phòng  | 3 - 5  |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng nghiệp vụ**

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

*Dự phòng phí chưa được hưởng:* Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

*Dự phòng bồi thường:* Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu bồi nhả tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 1121/BTC-QLBH ngày 22 tháng 01 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

*Dự phòng dao động lớn:* Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 1121/BTC-QLBH ngày 22 tháng 01 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) được hạch toán khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

***Đối với các hoạt động khác***

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, được ghi nhận khi phát sinh.

**Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ               | 1,936,112,566          | 1,454,354,116          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 95,481,154,819         | 52,080,023,547         |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 134,500,000,000        | 241,000,000,000        |
|                                | <b>231,917,267,385</b> | <b>294,534,377,663</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư tại các ngân hàng thương mại trong nước.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đông Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 1**

Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | Số cuối quý            |                      | Số đầu năm             |                      |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |
|   | VND                    | VND                  | VND                    | VND                  |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                      | <b>244,881,694,390</b> | <b>(693,435,030)</b> | <b>294,398,842,347</b> | <b>4,839,467,866</b> |
| a) Chứng khoán kinh doanh                   | 29,381,694,390         | (693,435,030)        | 38,398,842,347         | 4,839,467,866        |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                     | 29,381,694,390         | (693,435,030)        | 38,398,842,347         | 4,839,467,866        |
| b) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn | 215,500,000,000        | -                    | 256,000,000,000        | -                    |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)           | 179,500,000,000        | -                    | 220,000,000,000        | -                    |
| - Trái phiếu (iii)                          | 36,000,000,000         | -                    | 36,000,000,000         | -                    |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>                       | <b>194,314,282,261</b> | <b>-</b>             | <b>194,314,282,261</b> | <b>-</b>             |
| a) Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn  | -                      | -                    | -                      | -                    |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)           | -                      | -                    | -                      | -                    |
| - Trái phiếu (iii)                          | -                      | -                    | -                      | -                    |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 194,314,282,261        | -                    | 194,314,282,261        | -                    |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (iv)               | 1,990,000,000          | -                    | 1,990,000,000          | -                    |
| - Các khoản đầu tư khác (iv)                | 192,324,282,261        | -                    | 192,324,282,261        | -                    |

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại đến 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính tại các ngân hàng thương mại trong nước.

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(iii) Bao gồm khoản đầu tư vào trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam với mệnh giá 36.000.000.000 VND, thời hạn 10 năm. Trái phiếu đáo hạn tại ngày 06 tháng 6 năm 2017, lãi suất danh nghĩa 9,2%/năm.

(iv) Thể hiện khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô, số tiền 1.990.000.000 VND (tỷ lệ sở hữu tương đương 3,3% vốn điều lệ) với thời hạn nắm giữ trên 01 năm và khoản đầu tư mua 2.751.200 cổ phiếu OTC của Tổng Công ty Cổ phần Cơ điện Thống Nhất với số tiền 133.620.247.969 VND; khoản đầu tư mua 1.276.365 cổ phiếu OTC của Công ty CP Armephaco với số tiền 58.712.790.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính đo Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý I

Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017

**7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

|   | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải thu phí bảo hiểm gốc</b>                             | <b>26,738,672,185</b> | <b>35,019,219,495</b> |
| Trong đó:   |                       |                       |
| - Phải thu của bên mua bảo hiểm                                 | 24,864,468,703        | 20,672,776,109        |
| - Phải thu của các doanh nghiệp đồng bảo hiểm:                  | 1,874,203,482         | 14,346,443,386        |
| + Công ty bảo hiểm PVI  | 1,855,914,574         | 13,602,438,371        |
| + Công ty bảo hiểm khác   | 18,288,908            | 744,005,015           |
| <b>b) Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm</b>                  | <b>15,607,473,125</b> | <b>12,363,189,378</b> |
| <b>c) Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm</b>                | <b>15,871,976,634</b> | <b>10,910,255,353</b> |
| <b>d) Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp đồng bảo hiểm</b> | <b>874,127,656</b>    | <b>768,606,615</b>    |
| <b>e) Phải thu khác</b>   | <b>1,404,787,379</b>  | <b>694,585,599</b>    |
|   | <b>60,497,036,979</b> | <b>59,755,856,440</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng chưa đến ngày đáo hạn    | 7,422,608,318         | 17,980,933,329        |
| Phải thu lãi trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                   | 2,732,400,000         | 1,904,400,000         |
| Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (i) | 46,662,595,121        | 46,662,595,121        |
| Phải thu lãi đầu tư cổ phiếu  | 4,281,929,992         | -                     |
| Phải thu khác   | 2,000,000             | 284,498,084           |
|   | <b>61,101,533,431</b> | <b>66,832,426,534</b> |

(i) Thể hiện khoản gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tổng mệnh giá ban đầu của số trái phiếu này là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty chưa thu hồi được khoản tiền gốc và lãi với giá trị lần lượt là 30.251.110.969 VND và 16.411.484.152 VND. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng (Thuyết minh số 10).

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                              | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>           | <b>160,580,400,891</b> | <b>16,943,701,142</b> |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i) | 150,147,197,858        | 158,591,491           |
| Tạm ứng cho cán bộ           | 9,760,595,149          | 16,469,262,400        |
| Khác                         | 672,607,884            | 315,847,251           |
| <b>b) Dài hạn</b>            | <b>9,536,939,598</b>   | <b>9,475,031,828</b>  |
| Ký quỹ bảo hiểm:             | 7,000,000,000          | 7,000,000,000         |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược khác | 2,536,939,598          | 2,475,031,828         |
|                              | <b>170,117,340,489</b> | <b>26,418,732,970</b> |

(i) Thể hiện số tiền 150.000.000.000 đồng khoản ký quỹ cho Công ty TNHH MTV phát triển Nhà Đa Phước để thực hiện đầu tư dự án Khu đô thị mới Quốc tế Đa Phước theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/HĐHT/ĐP-VNI ngày 11/01/2017.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính Quý I  
Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | Quý 1/2017<br>VND  | Năm 2016<br>VND   |
|---|--------------------|-------------------|
| <b>1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</b>           |                    |                   |
| Số dư đầu kỳ                                      | 12,098,725,498     | 8,692,614,003     |
| Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong quý | 3,597,364,497      | 12,098,725,498    |
| Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong quý | (2,351,652,631)    | (8,692,614,003)   |
| Số dư cuối kỳ                                     | 13,344,437,364     | 12,098,725,498    |
| <b>2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</b>         | Số cuối quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 1,624,706,704      | 1,140,088,423     |
|   | 1,624,706,704      | 1,140,088,423     |
|   | 14,969,144,068     | 13,238,813,921    |

**11. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM**

|  | Số cuối quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--|--------------------|-------------------|
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm        | 72,635,803,357     | 70,485,217,921    |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 85,674,150,511     | 85,969,424,984    |
|  | 158,309,953,868    | 156,454,642,905   |

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               |                |                |                |
|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                |                |                |
| Số dư đầu năm                 | 10,378,055,050 | 10,766,012,991 | 21,144,068,041 |
| Tăng trong kỳ                 | 1,387,650,909  | 105,600,000    | 1,493,250,909  |
| Giảm trong kỳ                 | -              | -              | -              |
| Số dư cuối quý                | 11,765,705,959 | 10,871,612,991 | 22,637,318,950 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                |                |                |
| Số dư đầu năm                 | 5,419,560,152  | 9,341,270,920  | 14,760,831,072 |
| Khấu hao trong kỳ             | 312,004,106    | 162,885,470    | 474,889,576    |
| Giảm trong kỳ                 | -              | -              | -              |
| Số dư cuối quý                | 5,731,564,258  | 9,504,156,390  | 15,235,720,648 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                |                |                |
| Số dư đầu năm                 | 4,958,494,898  | 1,424,742,071  | 6,383,236,969  |
| Số dư cuối quý                | 6,034,141,701  | 1,367,456,601  | 7,401,598,302  |

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 9.694.749.048 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.663.930.868 VND).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính Quý 1  
Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm<br>máy vi tính, website<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|---|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |                  |
| Số dư đầu năm                 | 1,310,350,000                           | 1,310,350,000    |
| Tăng trong kỳ                 | -                                       | -                |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                       | -                |
| Số dư cuối quý                | 1,310,350,000                           | 1,310,350,000    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |                  |
| Số dư đầu năm                 | 1,246,659,972                           | 1,188,839,264    |
| Tăng trong kỳ                 | 6,657,570                               | 57,820,708       |
| Giảm trong kỳ                 |   | 0                |
| Số dư cuối quý                | 1,253,317,542                           | 1,246,659,972    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |                  |
| Số dư đầu năm                 | 63,690,028                              | 121,510,736      |
| Số dư cuối quý                | 57,032,458                              | 57,032,458       |

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 1.000.000.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: là 1.000.000.000 VND).

**14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

|  | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</b>             | 78,078,954,117         | 73,070,437,432        |
| <i>Công ty Willis Singapore</i>                        | 45,611,426,619         | 41,313,008,694        |
| <i>Công ty Willis London</i>                           | 3,707,949,059          | 15,750,938,355        |
| <i>Các công ty bảo hiểm khác</i>                       | 28,759,578,439         | 16,006,490,383        |
| <b>b) Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</b> | 3,764,012,562          | 2,585,976,276         |
| <b>c) Phải trả bồi thường bảo hiểm</b>                 | 13,712,353,727         | 7,147,663,180         |
| <i>Tổng công ty hàng không Việt Nam</i>                | 0                      | 0                     |
| <i>Tổng công ty tái bảo hiểm Việt Nam</i>              | 3,773,198,380          | 3,047,289,808         |
| <i>Các khách hàng khác</i>                             | 9,939,155,347          | 4,100,373,372         |
| <b>d) Phải trả hoa hồng bảo hiểm</b>                   | 2,259,704,313          | 1,881,801,729         |
| <b>e) Phải trả khác</b>                                | 4,011,183,151          | 3,412,577,821         |
|  | <b>101,826,207,870</b> | <b>88,098,456,438</b> |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số cuối quý<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Số phải thu</b>      | 616,400,496          | 616,400,496          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 616,400,496          | 616,400,496          |
| <b>b. Số phải trả</b>      | 6,402,033,976        | 8,164,329,253        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 6,070,303,177        | 7,153,876,158        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 21,248,330           | 364,543,053          |
| Thuế khác                  | 2,635,266            | (500,000)            |
| Thuế, phí phải nộp khác    | 307,847,203          | 646,410,042          |
|                            | <b>6,402,033,976</b> | <b>8,164,329,253</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính Quý I  
Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|   | Quý 1/2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|-------------------|-----------------|
| <b>(1) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</b>           |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ  | 7,812,612,599     | 5,861,510,364   |
| - Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ | 5,211,821,168     | 7,812,612,599   |
| - Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ   | (1,539,031,970)   | (5,861,510,364) |
| Số dư cuối kỳ   | 11,465,401,797    | 7,812,612,599   |
| <b>(2) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>   | Số cuối quý       | Số đầu năm      |
| Phải trả Bảo hiểm xã hội                                | 107,571,934       | 71,771,138      |
| Phải trả Bảo hiểm y tế                                  | 15,344,467        | 9,445,751       |
| Phải trả kinh phí Công đoàn                             | 280,835,425       | 261,503,839     |
| Phải trả cho các cổ đông                                | 1,152,051,511     | 214,413,900     |
| Phải trả khác   | 2,177,697,974     | 3,404,497,668   |
|   | 3,733,501,311     | 3,961,632,296   |
|   | 15,198,903,108    | 11,774,244,895  |

**17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Đơn vị: VND

|   | Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017                |                                 |  |
|---|--|---------------------------------|--|
|   | Dự phòng bảo<br>hiểm gốc và nhận<br>tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng<br>tái bảo hiểm | Dự phòng bảo<br>hiểm gốc và nhận<br>tái bảo hiểm thuần |
| <b>1. Dự phòng bồi thường</b>           | 1  | 2                               | 3=1-2  |
| Số dư tại ngày 01/01/2017               | 153,700,221,956                                  | 85,969,424,984                  | 67,730,796,972   |
| Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm | 13,932,397,158                                   | -295,274,473                    | 14,227,671,631   |
| Số dư tại ngày 31/03/2017               | 167,632,619,114                                  | 85,674,150,511                  | 81,958,468,603   |
| <b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng</b>  | 1  | 2                               | 3=1-2  |
| Số dư tại ngày 01/01/2017               | 240,875,146,511                                  | 70,485,217,921                  | 170,389,928,590  |
| Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong quý | 22,040,387,107                                   | 2,150,585,436                   | 19,889,801,671   |
| Số dư tại ngày 31/03/2017               | 262,915,533,618                                  | 72,635,803,357                  | 190,279,730,261  |
| <b>3. Dự phòng dao động lớn</b>         | Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017                |                                 |  |
|   | Quý 1/2017<br>VND                                | Năm 2016<br>VND                 |  |
| Số dư đầu kỳ                            | 34,875,853,476                                   | 31,431,550,285                  |  |
| Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong quý | 978,337,998                                      | 3,444,303,191                   |  |
| Số dư cuối kỳ                           | 35,854,191,474                                   | 34,875,853,476                  |  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 1  
Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|   | Vốn<br>điều lệ<br>VND | Dự trữ<br>bắt buộc<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|-----------------------|---------------------------|---|------------------|
| Số dư tại 01/01/2016                                      | 500,000,000,000       | 9,892,570,140             | 5,951,896,171                               | 515,844,466,311  |
| Chi trả cổ tức cho cổ đông                                |                       |                           | (5,500,000,000)                             | (5,500,000,000)  |
| Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban<br>Lợi nhuận năm 2016 |                       |                           | 5,816,348,744                               | 5,816,348,744    |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc (ii)                            |                       | 290,817,437               | (290,817,437)                               | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |                       |                           | (451,896,171)                               | (451,896,171)    |
| Số dư tại 31/12/2016                                      | 500,000,000,000       | 10,183,387,577            | 5,525,531,307                               | 515,708,918,884  |
| Số dư tại 01/01/2017                                      | 500,000,000,000       | 10,183,387,577            | 5,525,531,307                               | 515,708,918,884  |
| Chi trả cổ tức cho cổ đông                                |                       |                           |   |                  |
| Lợi nhuận quý 1/2017                                      |                       |                           | (9,815,984,933)                             | (9,815,984,933)  |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)                             |                       |                           |   |                  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |                       |                           |   |                  |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)                     |                       |                           |   |                  |
| Số dư tại 31/03/2017                                      | 500,000,000,000       | 10,183,387,577            | (4,290,453,626)                             | 505,892,933,951  |

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016.

**19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

|   | Quý 1/2017<br>VND      | Quý 1/2016<br>VND     |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Thu phí bảo hiểm gốc</b>   | <b>136,647,672,883</b> | <b>88,659,312,700</b> |
| Bảo hiểm hàng không   | 12,119,455,610         | 25,932,357,243        |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người                                 | 6,953,896,401          | 2,178,836,690         |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại  | 15,093,980,997         | 4,808,090,119         |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển  | 7,150,269,175          | 3,927,028,571         |
| Bảo hiểm xe cơ giới   | 90,965,268,680         | 44,901,682,942        |
| Bảo hiểm cháy, nổ   | 1,539,428,005          | 4,137,422,983         |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu                                 | 1,258,630,588          | 911,047,868           |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung  | 1,532,931,046          | 1,838,145,804         |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh   | 33,812,381             | 24,700,480            |
| Bảo hiểm khác   |                        | 0                     |
| Các khoản giảm phí bảo hiểm gốc   | (84,517,095)           | (12,280,730)          |
| Phí nhận tái bảo hiểm   | 5,052,212,703          | 7,205,806,354         |
| Bảo hiểm hàng không   | -715,221,363           | 0                     |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người                                 | 3,194,183,639          | 1,226,876,036         |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại  | 1,452,495,666          | 3,319,789,948         |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển  | 166,607,886            | 656,980               |
| Bảo hiểm xe cơ giới   |                        | 0                     |
| Bảo hiểm cháy, nổ   | 833,209,487            | 1,304,269,866         |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu                                 | 4,848,352              | 1,325,879,105         |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung  | 103,254,762            | 26,707,000            |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh   | 12,834,280             | 1,627,419             |
| Bảo hiểm khác   | -                      | 0                     |
| Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm) | (10,794,853)           | (29,575,002)          |
| (Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                      | (22,040,387,107)       | (9,440,570,007)       |
| <b>Cộng</b>   | <b>119,564,186,531</b> | <b>86,382,693,315</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính Quý 1  
Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017**20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|   | Quý 1/2017<br>VND      | Quý 1/2016<br>VND     |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>                 | <b>43,773,514,286</b>  | <b>38,207,369,761</b> |
| Bảo hiểm hàng không                                 | 11,889,247,722         | 25,112,366,354        |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người     |                        | 37,575,423            |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại              | 4,392,622,724          | 4,325,906,707         |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                        | 4,865,549,878          | 2,341,090,884         |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                 | 15,047,659,223         | 583,950,513           |
| Bảo hiểm cháy, nổ                                   | 6,882,095,477          | 4,461,675,540         |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu     | 548,986,559            | 745,537,793           |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                          | 118,632,680            | 575,961,565           |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                       | 28,720,023             | 23,304,982            |
| <i>Bảo hiểm khác</i>                                |                        | -                     |
| <b>(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b> | <b>(2,150,585,436)</b> | <b>668,613,998</b>    |
| <b>Cộng</b>   | <b>41,622,928,850</b>  | <b>38,875,983,759</b> |

**21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

|   | Quý 1/2017<br>VND      | Quý 1/2016<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Chi bồi thường</b>   | <b>26,972,818,230</b>  | <b>18,713,235,718</b>  |
| Bảo hiểm hàng không   | 2,280,645,736          | 2,214,421,174          |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người   | 2,850,146,424          | 969,589,661            |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại  | 2,151,291,069          | 1,433,433,486          |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển  | 781,254,756            | (444,734,507)          |
| Bảo hiểm xe cơ giới   | 17,931,827,825         | 10,403,371,128         |
| Bảo hiểm cháy, nổ   | 813,744,506            | 2,866,246,349          |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu   | 109,362,414            | 1,250,034,791          |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung  | 54,545,500             | 20,873,636             |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh   |                        | -                      |
| <i>Chi phí giám định</i>  |                        | -                      |
| <b>Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)</b> |                        |                        |
| <b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>   | <b>(4,662,461,424)</b> | <b>(5,106,477,992)</b> |
| <b>Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                        | <b>14,227,671,631</b>  | <b>7,988,386,307</b>   |
| <b>(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                      | <b>(462,176,490)</b>   | <b>(1,674,045,149)</b> |
| <b>Cộng</b>   | <b>36,075,851,947</b>  | <b>19,921,098,884</b>  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính Quý I  
Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017**22. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|  | Quý 1/2017            | Quý 1/2016             |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | (Phân loại lại)<br>VND |
| Chi hoa hồng bảo hiểm                        | 6,002,912,041         | 4,203,407,388          |
| Chi đòi người thứ 3                          |                       | -                      |
| Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm   | 4,125,083             |                        |
| Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất        |                       | 26,058,842             |
| Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng (i) | 27,392,693,464        | 15,049,394,276         |
| Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác BH  | 21,456,646,117        | 10,701,362,412         |
| Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định   | 512,102,957           | 266,455,999            |
| Chi phí khác                                 | 92,630,354            | 373,671,622            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>55,461,110,016</b> | <b>30,620,350,539</b>  |

(i): Thể hiện khoản điều chỉnh lương cán bộ chủ chốt (Giám đốc và Trưởng phòng kế toán) các đơn vị hạch toán từ chi trực tiếp kinh doanh bảo hiểm (62481011) sang chi quản lý (6421011). Tổng số tiền điều chỉnh 11 đơn vị thành viên là 752.500.000 đồng, chi tiết:

|    |                    |                    |
|----|--------------------|--------------------|
| 1  | VNI Hồ Chí Minh    | 34,000,000         |
| 2  | VNI Đà Nẵng        | 66,000,000         |
| 3  | VNI Hải Phòng      | 72,000,000         |
| 4  | VNI Nghệ An        | 36,000,000         |
| 5  | VNI Hà Nội         | 83,000,000         |
| 6  | VNI Thăng Long     | 75,000,000         |
| 7  | VNI Nam Hồng Hà    | 104,500,000        |
| 8  | VNI Hải Dương      | 50,000,000         |
| 9  | VNI Nam Tây Nguyên | 39,000,000         |
| 10 | Sở Giao dịch       | 88,000,000         |
| 11 | VNI Quảng Ninh     | 105,000,000        |
|    |                    | <b>752,500,000</b> |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                     | Quý 1/2017           | Quý 1/2016           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng              | 4,395,862,990        | 8,274,275,894        |
| Thu lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu | 3,253,477,127        | 1,187,801,587        |
| <i>Lãi trái phiếu</i>               | <i>1,158,169,898</i> | <i>1,158,169,898</i> |
| <i>Thu lãi đầu tư cổ phiếu</i>      | <i>2,095,307,229</i> | <i>29,631,689</i>    |
| Cổ tức được chia                    | 603,590,000          | 12,000               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá               | 74,358,990           | 109,125,364          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác  |                      |                      |
|                                     | <b>8,327,289,107</b> | <b>9,571,214,845</b> |

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                     | Quý 1/2017           | Quý 1/2016         |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                     | VND                  | VND                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                | 5,873,051            | 129,476,140        |
| Chi phí kinh doanh chứng khoán      | 3,424,885,479        | 1,988,100,760      |
| Chi phí dự phòng đầu tư tài chính   | -4,146,032,836       | (1,239,904,778)    |
| Chi phí lãi vay                     |                      |                    |
| Chi phí hoạt động tài chính khác    |                      |                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |                      |                    |
|                                     | <b>(715,274,306)</b> | <b>877,672,122</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đông Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 1

Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Quý 1/2017            | Quý 1/2016           | (Phân<br>loại lại) |
|---|-----------------------|----------------------|--------------------|
|   | VND                   | VND                  | VND                |
| Chi phí nhân viên quản lý (i)                     | 8,432,925,592         | 4,829,292,668        |                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 2,690,396,506         | 1,887,195,674        |                    |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi              | 206,728,523           | 20,888,999           |                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 199,663,685           | 242,142,003          |                    |
| Chi phí dụng cụ văn phòng                         | 77,246,726            | 98,839,184           |                    |
| Chi phí vật liệu quản lý                          | 48,245,700            | 257,282,274          |                    |
| Thuế, phí và lệ phí                               | 125,436,893           | 153,413,216          |                    |
| Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cố đồng |                       | 25,971,000           |                    |
| Chi phí quản lý khác                              | 63,444,286            | 344,861,145          |                    |
|   | <b>11,844,087,911</b> | <b>7,859,886,163</b> |                    |

(i): Thể hiện khoản điều chỉnh lương cán bộ chủ chốt (Giám đốc và Trưởng phòng kế toán) các đơn vị hạch toán từ chi trực tiếp kinh doanh bảo hiểm (62481011) sang chi quản lý (6421011). Tổng số tiền điều chỉnh 11 đơn vị thành viên là 752.500.000 đồng, chi tiết:

|    |                    |                    |
|----|--------------------|--------------------|
| 1  | VNI Hồ Chí Minh    | 34,000,000         |
| 2  | VNI Đà Nẵng        | 66,000,000         |
| 3  | VNI Hải Phòng      | 72,000,000         |
| 4  | VNI Nghệ An        | 36,000,000         |
| 5  | VNI Hà Nội         | 83,000,000         |
| 6  | VNI Thăng Long     | 75,000,000         |
| 7  | VNI Nam Hồng Hà    | 104,500,000        |
| 8  | VNI Hải Dương      | 50,000,000         |
| 9  | VNI Nam Tây Nguyên | 39,000,000         |
| 10 | Sở Giao dịch       | 88,000,000         |
| 11 | VNI Quảng Ninh     | 105,000,000        |
|    |                    | <b>752,500,000</b> |

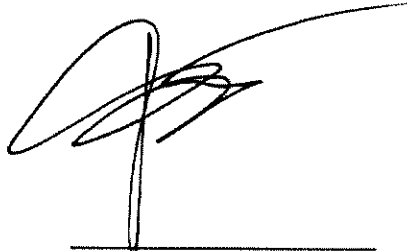
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý I


Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017

**26. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

|   | Từ 1/4/2016 đến<br>31/3/2017<br>VND | Năm 2016<br>VND        |
|---|-------------------------------------|------------------------|
| <b>I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3))</b>                            | <b>361,316,073,629</b>              | <b>385,671,362,965</b> |
| 1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả                         | 505,892,933,951                     | 515,708,918,884        |
| 2. Tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán                                    | 40,304,661,133                      | 47,461,860,808         |
| 3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán                               | 104,272,199,189                     | 82,575,695,111         |
| <b>II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu<br/>(Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b))</b> | <b>96,160,448,183</b>               | <b>86,107,655,468</b>  |
| (a). 25% tổng phí bảo hiểm giữ lại  | 96,160,448,183                      | 86,107,655,468         |
| (b). 12,5% tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm                           | 63,829,605,800                      | 61,576,112,524         |
| <b>III. So sánh (I) và (II)<br/>Theo số tuyệt đối</b>                               | <b>265,155,625,447</b>              | <b>299,563,707,497</b> |
| <b>Theo tỷ lệ phần trăm</b>   | <b>376%</b>                         | <b>448%</b>            |


Bùi Thiện Mỹ  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017


Nguyễn Hoàng Mai  
Kế toán trưởng

Trần Trọng Dũng  
Tổng Giám đốc